

Một số vấn đề về tăng trưởng kinh tế và mức sống dân cư của Việt Nam

NGUYỄN TRỌNG XUÂN

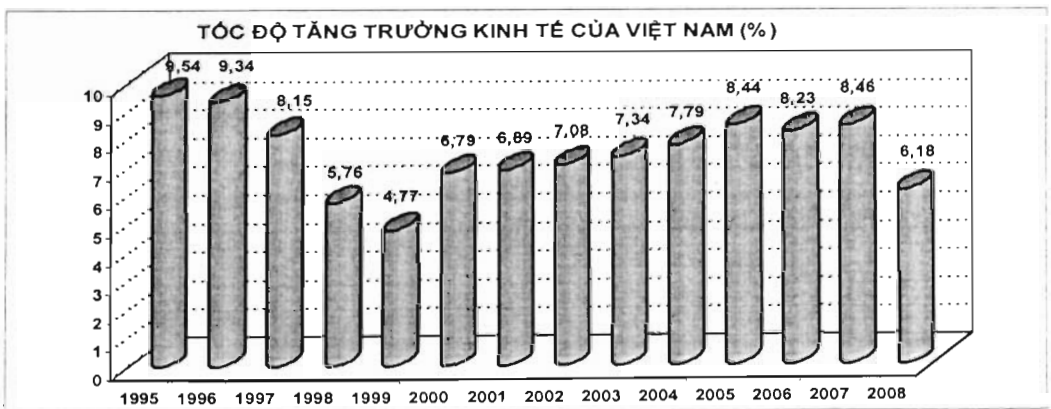
Trong những năm gần đây, chúng ta bàn nhiều đến chất lượng tăng trưởng của Việt Nam. Có khá nhiều nội dung cần bàn xung quanh vấn đề này. Trong bài viết này, tác giả đề cập tới đặc điểm nổi bật trong tăng trưởng kinh tế của Việt Nam; sự phân hóa về mức sống và một vài hệ lụy của tăng trưởng, thị trường đối với sự phân hóa này.

1. Tăng trưởng kinh tế

Việt Nam là một trong những quốc gia có tốc độ tăng trưởng tương đối cao so với nhiều nước trong khu vực cũng như trên thế giới. Tuy nhiên, đây cũng là một trong những nền kinh tế có sức “đề kháng” yếu trước những biến động của kinh tế thế giới. Cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á năm 1997, dù Việt Nam không phải là “nạn nhân” trực tiếp nhưng sự tác động của nó cũng khá rõ nét. Ngay sau cuộc khủng hoảng xảy ra, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đã suy

giảm từ 9,34% (năm 1996), 8,15% (năm 1997) xuống 5,76% (năm 1998) và chỉ còn 4,77% (năm 1999). Sau đó, cùng với sự hồi phục dần của các nền kinh tế bị khủng hoảng, từ năm 2000 tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam cũng đã trở lại theo động thái tương tự, đặc biệt trong thời kỳ 2005 - 2007 đã đạt được tốc độ tăng khá cao (trên 8%/năm). Đến năm 2008, năm bắt đầu diễn biến bất ổn của kinh tế thế giới, thì tốc độ tăng trưởng của kinh tế Việt Nam cũng không nằm ngoài tình trạng đó (hình 1).

HÌNH 1: Tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm của Việt Nam giai đoạn 1995 – 2008



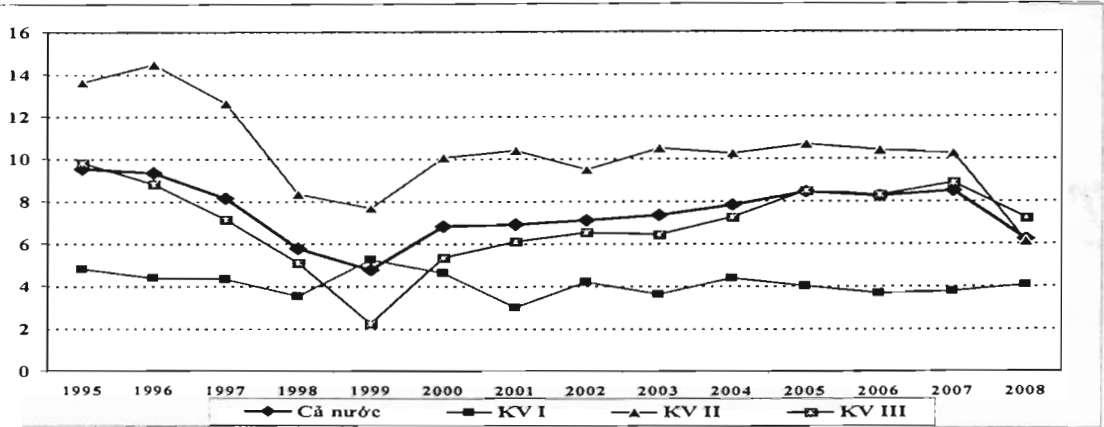
Nguồn: Niên giám thống kê 2008, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2009.

Nếu xét theo các khu vực kinh tế thì khu vực II luôn đạt được tốc độ tăng cao nhất và cao hơn tốc độ tăng trưởng chung của cả nước. Nhờ đạt được tốc độ tăng trưởng như vậy, nên trong cơ cấu kinh tế, tỷ trọng của

khu vực II từ vị trí thứ 2 đã vươn lên giữ vị trí chủ yếu trong nền kinh tế Việt Nam (hình 2).

Nguyễn Trọng Xuân, TS. Viện Kinh tế Việt Nam.

HÌNH 2: Tốc độ tăng trưởng của các khu vực kinh tế đặt trong so sánh tăng trưởng GDP của Việt Nam



Với mức trung bình của thời kỳ 1995-2008 là 7,48%/năm thì tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam vẫn thuộc nhóm nước có tốc độ tăng trưởng cao của thế giới. Tuy nhiên, để đạt được tốc độ tăng trưởng như vậy, kinh tế Việt Nam cũng phải trả giá nhất định. Chính sách “thắt lưng buộc bụng” được thực hiện nhằm giảm tiêu dùng, tăng đầu tư. Tỷ lệ đầu tư trên tổng GDP của Việt Nam khá cao so với một số nước Đông Á trong thời kỳ tăng trưởng cao. Ví dụ, trong giai đoạn 1981-1990 Hàn Quốc chỉ chi 29,6% GDP hàng năm cho đầu tư và đạt được tốc độ tăng trưởng bình quân 9,5%/năm; Đài Loan chỉ đầu tư 21,9% GDP hàng năm cũng đạt được tốc độ tăng trưởng bình quân 8%/năm (xem bảng 1).

Sự gia tăng tích lũy và thúc đẩy đầu tư là điều cần thiết đối với những nước đang phát triển và thực hiện công nghiệp hóa như Việt Nam. Tuy nhiên, tính hợp lý và hiệu quả của đầu tư lại không giống nhau đối với từng quốc gia cụ thể. So sánh hệ số ICOR của Việt Nam với một số quốc gia Đông Á trong thời kỳ tăng trưởng cao cho thấy có một sự khác biệt quá lớn. Trong khi Việt Nam trong những năm vừa qua cần tới 5 đồng vốn để tạo ra một đồng GDP, thì các nước và vùng lãnh thổ như: Đài Loan chỉ cần 2,7; Nhật Bản và Hàn Quốc chỉ cần 3,2; hoặc như Trung Quốc - một nước cũng xếp vào loại hiệu quả đầu tư không cao, thì họ cũng chỉ cần 4,1.

BẢNG 1: Suất đầu tư tăng trưởng của Việt Nam và các nước thời kỳ tăng trưởng nhanh

	Thời kỳ tăng trưởng nhanh	Tỷ lệ đầu tư (%GDP)	Tỷ lệ tăng trưởng (%)	ICOR
Việt Nam	2001-2005	37,7	7,5	5,0
	2006	40	8,17	5,0
Trung Quốc	1991-2003	39,1	9,5	4,1
Nhật Bản	1961-1970	32,6	10,2	3,2
Hàn Quốc	1981-1990	29,6	9,2	3,2
Đài Loan	1981-1990	21,9	8,0	2,7

Nguồn: Chi Hung KWAN, Why China's Investment Efficiency is Low, China in Transition, June 18, 2004.

2. Một số khoảng cách về mức sống

Những thành công trong tăng trưởng kinh tế trong một thời gian dài của Việt

Nam là nhân tố quan trọng giúp tỷ lệ đói nghèo giảm một cách đáng kể. Tuy nhiên, tăng trưởng vừa qua cũng đang là một

trong những nhân tố làm gia tăng sự bất bình đẳng giữa các vùng, giữa các khu vực, giữa các nhóm hộ giàu và nhóm hộ nghèo.

Giai đoạn 1993-2006, bất bình đẳng nhìn chung đang có hướng gia tăng. Tùy theo mỗi cách tính khác nhau thì mức độ bất bình đẳng ở mức cao hay mức thấp. Theo hệ số Gini tính theo tiêu dùng, chỉ số này tăng từ 0,34 (năm 1993) lên 0,37 (năm 2004), nhưng sau đó lại giảm xuống ở mức 0,36 (năm 2006). Đây là mức bất bình đẳng vẫn có thể chấp nhận được nếu không muốn nói rằng nó chỉ ở mức trung bình khi so sánh với những nước có trình độ phát triển tương đương với Việt Nam. Tuy nhiên, khi tiến hành điều tra tiêu dùng để tính hệ số Gini thì đối tượng người giàu thường bỏ qua (không khai báo) một số tiêu dùng, do đó khi tính theo cách này, độ tin cậy thường không cao. Đó là lý do mà trong bản báo cáo phát triển Việt Nam 2008 của Ngân hàng Thế giới, họ đã đặt vấn đề cần xem lại hệ số này khi sử dụng nó để đánh giá mức độ bất bình đẳng của Việt Nam.

Theo cách tính từ thu nhập, hệ số Gini lại tăng nhanh hơn, từ mức 0,35 (năm 1993) lên 0,43 (năm 2006), cao hơn nhiều so với tính toán từ chi tiêu. Hơn nữa, khi so sánh giữa nhóm hộ giàu nhất với nhóm nghèo nhất cũng cho thấy dấu hiệu gia tăng khá nhanh khoảng cách về thu nhập giữa 2 nhóm này. Tính đến năm 2006, khoảng cách về thu nhập của nhóm 20% hộ giàu nhất cao gấp 8,4 lần so với nhóm 20% hộ nghèo nhất.

BẢNG 2: Hệ số GINI đối với tiêu dùng và thu nhập của Việt Nam

	1993	1998	2002	2004	2006
Hệ số Gini tính theo tiêu dùng	0,34	0,35	0,37	0,37	0,36
Hệ số Gini tính theo thu nhập	0,35	0,39	0,42	0,41	0,43
Chênh lệch thu nhập giữa 20% hộ giàu nhất và 20% hộ nghèo nhất	6,2	7,6	8,1	8,3	8,4

Nguồn: World Bank và UNDP trích trong Trần Hải Hạc (2008).

• *Khoảng cách giữa các vùng về tỷ lệ đói nghèo*: tỷ lệ đói nghèo của Việt Nam đã giảm khá nhanh trong khoảng 2 thập niên vừa qua, nhưng có xu hướng giảm chậm lại trong những năm gần đây. Năm 1998, tỷ lệ đói nghèo trên cả nước chiếm 37,4%, đến năm 2006 giảm xuống chỉ còn 16% (giảm 21,4% trong vòng 8 năm), trong đó: 2 năm 2003-2004 giảm 9,4% và 2 năm 2005-2006 giảm 3,5%. Như vậy, nếu tính riêng giai đoạn 1998-2006, tỷ lệ đói nghèo của Việt Nam đã giảm hơn một nửa. Tuy nhiên, kết quả giảm nghèo trên lại có sự khác biệt giữa các vùng. Theo điều tra, tỷ lệ nghèo của vùng Tây Bắc vẫn cao nhất so với cả nước, tiếp đến là vùng Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên. Đến năm 2006, tỷ lệ đói nghèo vùng Tây Bắc vẫn còn tới 49%, các vùng Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên vẫn ở mức xấp xỉ 30%. Tốc độ giảm nghèo của các vùng này vẫn chậm hơn nhiều so với tốc độ giảm nghèo của nhiều vùng khác cũng như tốc độ giảm nghèo chung của cả nước (bảng 3).

BẢNG 3: Tỷ lệ đói nghèo giai đoạn 1998-2006 (%)

Vùng	1998	2002	2004	2006
Đồng bằng sông Hồng	29,3	22,4	12,1	8,8
Đông Bắc	62	38,4	29,4	25
Tây Bắc	73,4	68	58,6	49
Bắc Trung Bộ	48,1	43,9	31,9	29,1
Duyên hải Nam Trung Bộ	34,5	25,2	19,0	12,6
Tây Nguyên	52,4	51,8	33,1	28,6
Đông Nam Bộ	12,2	10,6	5,4	5,8
Đồng bằng sông Cửu Long	36,9	23,4	19,5	10,3
Cả nước	37,4	28,9	19,5	16

Nguồn: Tổng cục Thống kê qua các năm.

• *Khoảng cách về thu nhập và tiêu dùng*: so sánh về thu nhập bình quân đầu người ta thấy, Tây Bắc và Bắc Trung Bộ vẫn là những vùng có mức thu nhập thấp nhất. Các vùng này đã có nhiều cải thiện về mặt tốc độ tăng thu nhập, như: tốc độ tăng thu nhập của vùng Tây Bắc, năm 2004 tăng 35% so với năm 2002, năm 2006 tăng tới 40% so với năm

2004 và năm 2006 tăng 77,38% so với năm 1998; vùng Bắc Trung Bộ năm 2004 tăng 34,71% so với năm 2002, năm 2006 tăng 31,91% so với năm 2004 và năm 2006 tăng 96,94% so với 1998. Tuy vậy, nếu so với vùng phát triển và thu nhập bình quân đầu người cao nhất như vùng Đông Nam Bộ, thì khoảng cách về thu nhập bình quân đầu người của Tây Bắc thấp hơn tới 2,86 lần, vùng Bắc Trung Bộ thấp hơn 2,55 lần - đây là một khoảng cách khá lớn của những người sống trên các vùng lãnh thổ khác nhau của cùng một quốc gia. Rõ ràng, sự bất lợi về địa hình và cơ hội tiếp cận thị trường là những ngăn trở quá lớn, làm cho cuộc sống những người dân cư trú tại đây khó khăn hơn rất nhiều so với những vùng có điều kiện thuận lợi.

Nhìn chung, thu nhập của người dân các vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ hiện vẫn rất khó khăn và đang ở mức thấp hơn khá nhiều so với mức sống chung của cả nước. Khoảng cách giữa vùng giàu nhất và nghèo nhất có xu hướng doãng ra, từ khoảng cách 2,5 lần năm 1998 lên mức 2,86 lần năm 2006, thậm chí đã lên tới 3,1 lần trong giai đoạn 2002-2004. Điều đó cho thấy rằng, thu nhập của những vùng nghèo nhất tuy đã được cải thiện nhưng vẫn rất chậm và đang có xu hướng nới rộng khoảng cách so với những vùng có điều kiện thuận lợi hơn.

Với mức thu nhập như hiện nay, bình quân mỗi người dân vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ cao hơn không nhiều so với chuẩn nghèo mới của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, chỉ cần một cú sốc nhỏ cũng có thể làm rất nhiều hộ gia đình rơi vào diện đói nghèo. Bởi vì, khi xem xét cơ cấu thu nhập của người dân những vùng này, ta thấy nguy cơ tái nghèo sẽ rất dễ xảy ra do thu nhập của các hộ gia đình hầu hết phụ thuộc vào trồng trọt và chăn nuôi. Theo kết quả điều tra cơ bản kinh tế-xã hội hộ gia đình ở nông thôn năm 2005 của Viện Khoa học xã hội Việt Nam, thu nhập bình quân hộ gia đình vùng Tây Bắc từ trồng trọt chiếm 39%, chăn nuôi chiếm 26,5%, lâm nghiệp

chiếm 5,5%, thủy sản 3,6%, buôn bán 4,7%, sản xuất phi nông nghiệp 1,9%, thu nhập từ lương (bao gồm cả phụ cấp, trợ cấp, tiền công) chiếm 14,7%, và thu nhập khác chiếm 4,1%. Với thu nhập hầu hết dựa vào nông nghiệp - một ngành có quá nhiều rủi ro (thời tiết, dịch bệnh, giá cả,..), còn nguồn thu nhập tương đối ổn định (như thu nhập bằng lương) lại chiếm tỷ lệ rất thấp, chúng tỏ chất lượng nguồn thu nhập của người dân vùng Tây Bắc vẫn rất thiếu ổn định.

BẢNG 4: Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá thực tế

Đơn vị: 1000 đồng

	1998	2002	2004	2006
ĐBSH	280,3	353,1	488,2	653,3
Đông Bắc	210	268,8	379,9	511,2
Tây Bắc		197	265,7	372,5
Bắc Trung Bộ	212,4	235,4	317,1	418,3
Duyên hải Nam Trung Bộ	252,8	305,8	414,9	550,7
Tây Nguyên	344,7	244	390	522,4
Đông Nam Bộ	527,8	619,7	833	1064,7
ĐBSCL	342,1	371,3	471,1	627,6
Cả nước	295	356,1	484,4	636,5

Nguồn: Tổng cục Thống kê qua các năm.

Về chi tiêu bình quân đầu người: nếu năm 1998 các vùng Bắc Trung Bộ, Trung du và miền núi phía Bắc, duyên hải Nam Trung Bộ là những vùng có mức chi tiêu thấp nhất so với các vùng khác trên cả nước (trung bình dưới 200.000đ/người/tháng), thì đến năm 2006 chỉ còn Tây Bắc là vùng có mức chi tiêu bình quân thấp nhất (trung bình dưới 300.000đ/người/tháng) (bảng 5). Tương tự như thu nhập, khoảng cách về chi tiêu giữa vùng Tây Bắc với vùng giàu nhất là Đông Nam Bộ không những không được thu hẹp mà còn có xu hướng ngày càng gia tăng, nếu năm 1998 khoảng cách giữa 2 vùng này là 2,19 lần thì đến năm 2006 khoảng cách này đã tăng lên 2,5 lần. So với cả nước, Tây Bắc cũng đang bị tụt hậu khi khoảng cách cũng đang có xu hướng gia tăng từ 1,26 lần (năm

1998) lên 1,37 lần (năm 2006). So với 2 vùng nghèo nhất là Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên thì tiêu dùng bình quân đầu người vùng Tây Bắc cũng vẫn thấp hơn.

BẢNG 5: Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá thực tế

Đơn vị: 1000 đồng

	1998	2002	2004	2006
ĐBSH	227	271,2	373,5	475
Đông Bắc	175,8	220,2	293,8	372,8
Tây Bắc		179	233,2	296,3
Bắc Trung Bộ	162,3	192,8	252,7	314,1
Duyên hải Nam Trung Bộ	197,5	247,6	330,8	414,7
Tây Nguyên	251,1	201,8	295,3	391,1
Đông Nam Bộ	385,1	447,6	577	740,5
ĐBSCL	245,8	258,4	335,1	434,5
Cả nước	221,1	269,1	359,7	406,4

Nguồn: Điều tra mức sống hộ gia đình, 1998-2006.

• *Khoảng cách giữa khu vực thành thị và nông thôn*: khi so sánh khoảng cách về thu nhập giữa khu vực thành thị và nông thôn trên cả nước, ta sẽ thấy khoảng cách này có xu

hướng tăng từ 1,43 lần (năm 1998) lên 1,85 lần (năm 2004) rồi giảm xuống 1,72 lần (năm 2006).

Có sự khác biệt khá lớn về khoảng cách thu nhập giữa khu vực thành thị và nông thôn giữa các vùng khá khác nhau. Ngoại trừ 3 vùng có xu hướng giảm khoảng cách về thu nhập giữa thành thị và nông thôn (đó là: Tây Nguyên: giảm từ 1,8 lần năm 2002 xuống còn 1,31 lần năm 2006; Đông Nam Bộ: giảm từ 1,74 lần năm 1998 xuống còn 1,45 lần năm 2006 và đồng bằng sông Cửu Long: giảm từ 1,49 lần năm 1998 xuống còn 1,27 lần năm 2006), tất cả những vùng còn lại đều có xu hướng gia tăng về khoảng cách. Điều đáng nói ở đây là số vùng có khoảng cách về thu nhập giữa thành thị và nông thôn doãng ra lại chiếm tỷ lệ dân số nhiều hơn so với tổng dân số của các vùng có khoảng cách này được thu hẹp dần. Trong số các vùng có khoảng cách về thu nhập giữa thành thị và nông thôn doãng ra thì vùng Tây Bắc là vùng có khoảng cách cao nhất (với thu nhập bình quân hộ sống ở thành thị cao hơn tới gần 3 lần hộ sống ở khu vực nông thôn); tiếp đến là vùng Đông Bắc (1,96 lần); vùng đồng bằng sông Hồng (1,93 lần); vùng Bắc Trung Bộ (1,83 lần).

BẢNG 6: So sánh thu nhập giữa khu vực thành thị (TT) và nông thôn (NT) phân theo vùng

Đơn vị: 1000 đồng

	1998		2002		2004		2006	
	NT	TT	NT	TT	NT	TT	NT	TT
ĐBSH	3363	5961	4862	10234	5899	11365	6615	12746
Đông Bắc	2990	4833	3958	8206	5129	9298	6125	11992
Tây Bắc	3084	4794	2486	6943	3091	7862	4103	12018
Bắc Trung Bộ	3123	5180	3495	6523	4241	7470	5638	10333
Duyên hải Nam Trung Bộ	3077	4977	4308	7448	4842	9394	5789	9987
Tây Nguyên	3638		3311	5945	4915	7792	6821	8936
Đông Nam Bộ	4684	8148	6337	1294	7118	13899	8948	12983
ĐBSCL	3911	5834	5502	8324	6103	9591	7589	9662
Cả nước	3484	4966	4282	6865	5167	9584	6454	11082

Nguồn: Điều tra mức sống hộ gia đình, 1998-2006.

• *Khoảng cách về thu nhập giữa các nhóm hộ*: nếu chỉ xem xét sự chênh lệch giữa người giàu và người nghèo thông qua các chỉ số tương đối (hệ số Gini), thì sự gia tăng bất bình đẳng không quá lớn. Tuy nhiên, nếu

phân chia dân cư thành 5 nhóm hộ theo mức sống (mỗi nhóm chiếm 20% dân số) và khi so sánh khoảng cách về thu nhập giữa nhóm 20% hộ giàu nhất với nhóm 20% hộ nghèo nhất lại cho thấy khoảng cách khá lớn.

Khoảng cách giữa nhóm hộ giàu nhất và nhóm hộ nghèo nhất của cả nước tăng từ 8,1 lần (năm 2002) lên 8,3 lần (năm 2004) và 8,4 lần (năm 2006). Đây cũng là xu hướng phổ biến của nhiều vùng trong cả nước. Điều nổi bật khi so sánh khoảng cách giữa nhóm hộ giàu nhất và nghèo nhất cho thấy, vùng phát triển nhất (vùng Đông Nam Bộ) lại là vùng có sự chênh lệch lớn nhất về thu nhập giữa nhóm giàu nhất và nhóm nghèo nhất (8,8 lần). Đây thật sự là vấn đề đặt ra trong mối quan hệ giữa tăng trưởng, phát triển bền vững và công bằng.

BẢNG 7: Khoảng cách về thu nhập bình quân đầu người/tháng giữa nhóm hộ giàu nhất và nhóm hộ nghèo nhất
Đơn vị: 1000 đồng

	Năm	20% nhóm hộ nghèo nhất	20% nhóm hộ giàu nhất	Khoảng cách giữa nhóm giàu nhất và nghèo nhất (lần)
Cả nước	2002	108	873	8,1
	2004	142	1182	8,3
	2006	184	1542	8,4
Đông bằng sông Hồng	2002	121	828	6,9
	2004	164	1140	7,0
	2006	215	1518	7,1
Đông Bắc	2002	95	588	6,2
	2004	124	872	7,0
	2006	169	1205	7,1
Tây Bắc	2002	75	447	6,0
	2004	95	612	6,4
	2006	134	880	6,6
Bắc Trung Bộ	2002	89	519	5,8
	2004	114	684	6,0
	2006	148	934	6,3
Duyên hải Nam Trung Bộ	2002	113	657	5,8
	2004	141	918	6,5
	2006	188	1235	6,6
Tây Nguyên	2002	86	547	6,4
	2004	119	904	7,6
	2006	157	1229	7,9
Đông Nam Bộ	2002	165	1493	9,0
	2004	233	2033	8,7
	2006	299	2626	8,8
Đông bằng sông Cửu Long	2002	126	860	6,8
	2004	159	1071	6,7
	2006	210	1427	6,8

Nguồn: Điều tra mức sống hộ gia đình, 1988-2006.

3. Một số tác động của tăng trưởng tới mức sống của dân cư

• *Mục tiêu tăng trưởng cao và tác động tới người nghèo:*

Tăng trưởng cao trong 2 thập niên qua đã giúp Việt Nam giảm đáng kể số hộ nghèo và từng bước cải thiện đời sống của người dân với thu nhập bình quân đầu người tăng lên rõ rệt qua các năm. Tuy nhiên, để đạt được mục tiêu tăng trưởng cũng rất có thể là một trong những sức ép làm ảnh hưởng tới các chỉ số vĩ mô của nền kinh tế, trong đó có vấn đề lạm phát. Việc chạy theo mục tiêu tăng trưởng đã khiến chúng ta phải tăng chi cho đầu tư và thực hiện chính sách tiền tệ nổi lộng, cố gắng thu hút FDI. Tình hình này làm tăng trưởng tín dụng quá nóng (tăng 54,6% năm 2007) và cung tiền tăng mạnh trong giai đoạn 2002 – 2007 với tốc độ tăng bình quân mỗi năm là 29%, đặc biệt năm 2007 tăng tới 45% (Công ty cổ phần Chứng khoán Bảo Việt, 2008).

Đối với Việt Nam, lạm phát thường tác động nhiều nhất tới người nghèo và nông dân sống chủ yếu bằng nguồn thu từ nông nghiệp. Đã có nhiều người cho rằng, lạm phát tăng thì người nông dân sẽ được lợi hơn từ việc tăng giá bán nông sản phẩm. Kết luận đó sẽ đúng nếu thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: *Thứ nhất*, giá bán nông sản tăng nhưng chi phí các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất nông nghiệp không đổi. *Thứ hai*, người nông dân nhận được toàn bộ giá bán các nông phẩm cuối cùng trên thị trường. *Thứ ba*, điều kiện tự nhiên thuận lợi và nông dân phải được mùa. Tuy nhiên, điều này rất khó xảy ra và thậm chí còn có chiều hướng ngược lại đối với nông dân Việt Nam trong bối cảnh lạm phát tăng cao kể từ năm 2007. Thực tế những năm vừa qua cho thấy, người nông dân đã khó khăn hơn rất nhiều khi lạm phát tăng cao, đặc biệt lại *tăng cao đối với các đầu vào cho sản xuất nông nghiệp*. Đồng hành với nó là tình trạng thương lái ép giá, nông dân phải chấp nhận giá bán nông phẩm thấp, nhiều sản phẩm doanh thu

không đủ bù đắp chi phí sản xuất. Nguyên nhân này có thể xuất phát chính từ sự nghèo túng của nông dân, đây có thể là một nghịch lý, nhưng do phần đông những hộ nông dân đều thiếu vốn đầu tư, vì vậy họ phải mua chịu (nợ) phân bón và những đầu vào khác của các hộ, doanh nghiệp kinh doanh vật tư nông nghiệp, tới cuối vụ sản xuất mới trả và phải trả thêm tiền lãi (mua với giá cao hơn giá thị trường). Không những thế, đến hạn trả nợ, người nông dân buộc phải bán nông phẩm (kể cả giá thấp hơn giá thị trường) để trả nợ. Hơn nữa, vấn đề xử lý, bảo quản nông sản sau thu hoạch hiện tại vẫn là khâu yếu kém đối với nông nghiệp Việt Nam. Do đó, kể cả khi nông dân được mùa, mà người nông dân vẫn phải chịu thua lỗ. Ngoài rủi ro về việc hạch toán (giá đầu vào, đầu ra), mật độ thiên tai và dịch bệnh trong sản xuất nông nghiệp ngày càng dày trong vài năm gần đây đã khiến nông dân càng trở lên khốn đốn và số người trắng tay ngày càng nhiều.

Trong cơ cấu chi tiêu, người nghèo thường có tỷ trọng chi tiêu cho lương thực, thực phẩm chiếm phần chủ yếu và tỷ trọng này cao hơn hẳn so với cơ cấu chi tiêu của người giàu. Về cơ cấu tài sản, do người nghèo thường giữ tài sản dưới trạng thái tiền mặt nên mặc dù về số tuyệt đối thì lượng tiền của họ rất nhỏ so với người giàu, nhưng về tương đối thì tỷ trọng tiền mặt trong tổng tài sản của họ lại cao hơn so với người giàu. Vì lượng tiền (vốn) nhỏ nên người nghèo thường ít có điều kiện chuyển đổi thu nhập thành các khoản đầu tư để bù đắp trượt giá.

Khi lạm phát cao, người giàu sẽ chuyển sang nắm giữ các tài sản khác an toàn hơn tiền nếu lãi suất không được điều chỉnh hợp lý. Nói đúng hơn, mỗi khi có sự biến động của tiền tệ, thay vì đầu tư, người giàu thường tìm cách bảo toàn đồng tiền bằng cách chuyển sang cất giữ các tài sản khác (bất động sản, vàng, ngoại tệ,...), trong khi người nghèo cơ hội này là không có do họ phải sử dụng chủ yếu nguồn thu nhập của mình chi tiêu cho sinh hoạt thiết yếu hàng ngày (lương thực,

thực phẩm, quần áo,...) với mức giá cao. Vì vậy, mỗi khi lạm phát xảy ra thì người nghèo thường chịu mức độ tác động xấu cao hơn người giàu. Như vậy, mới chỉ đặt trong mối quan hệ: *tăng trưởng - lạm phát - thu nhập - chi tiêu* thì ta đã thấy ngay *nhân - quả* của bất bình đẳng.

• *Sự méo mó của thị trường cũng làm gia tăng bất bình đẳng:*

Mức độ bất bình đẳng của Việt Nam khi bước vào giai đoạn cải cách là rất thấp về mọi khía cạnh. Kinh tế thị trường đã giúp tăng trưởng kinh tế luôn ở mức cao, mang lại lợi ích và cơ hội lớn hơn cho những người có năng lực nhất định. Điều kiện đó cũng làm cho khoảng cách giữa người giàu và người nghèo tăng lên, đây sẽ là sự thay đổi bình thường trong quá trình phát triển nếu mọi hoạt động diễn ra đúng qui luật thị trường cũng như pháp luật đã qui định. Tuy nhiên, nhiều người giàu lên nhanh chóng không dựa trên những hoạt động kinh doanh minh bạch và công bằng, không tuân theo qui luật thị trường mà thông qua những mối quan hệ quyền lực hay những hoạt động kinh doanh không công bằng. Việt Nam đang trong quá trình hoàn thiện nền kinh tế thị trường nên có nhiều lỗ hổng của cơ chế, chính sách, các yếu tố thị trường... đã làm cho sự bất bình đẳng trở lên không bình thường. Sự méo mó của thị trường đã tạo cơ hội cho nhóm những người giàu cơ hội làm giàu dễ dàng hơn.

Nếu như trong thời kỳ nền kinh tế Việt Nam mới chuyển sang vận hành theo cơ chế thị trường, đất đai còn ít chịu sự tác động của thị trường, thì trong những năm gần đây, với sự phát triển của thị trường, đất đai đã trở thành một trong những hàng hóa đặc biệt. Điều này cũng đã trở thành điều kiện cho những người giàu ngày càng trở lên giàu có do đầu cơ tích trữ có cơ hội phát triển. Tính méo mó của thị trường thể hiện ở chỗ, các loại hàng hóa kiểu này, ngoài sự vận động theo các quy luật kinh tế, nó còn bị "điều tiết" bởi những thông tin thiếu minh bạch, "thông tin nội bộ",... cơ hội tốt cho người giàu, người

có tiềm lực mạnh về vốn và người có các quan hệ quyền lực, trở nên giàu có nhanh chóng và càng làm gia tăng khoảng cách với những người nghèo.

Tóm lại: (1) thông thường, khi những vùng càng khó khăn về điều kiện tự nhiên thì cơ sở hạ tầng thường kém phát triển, ít có cơ hội tiếp cận các nguồn lực cho phát triển, chuyển dịch cơ cấu kinh tế càng diễn ra chậm, kinh tế nông nghiệp vẫn giữ vị trí chi phối đối với sự phát triển của nông thôn và đời sống người dân. Trong điều kiện ấy, người nghèo và nông dân là đối tượng dễ bị tổn thương nhất; (2) tăng trưởng sẽ thực sự có chất lượng cao khi mối quan hệ theo vòng tròn: điều kiện tự nhiên - cơ hội tiếp cận nguồn lực - tăng trưởng - lạm phát - thị trường - quyền lực - khoảng cách được giải quyết không tách rời hạt nhân của nó đó là

sự bình đẳng (trong đó kể cả sự khác biệt về điều kiện tự nhiên cũng có thể được giảm thiểu khi các yếu tố khác được bình đẳng)/.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Đào Ngọc Lâm (2008), Lạm phát và nông dân, *Thanh niên online*, thứ bảy, ngày 19-3-2008.
- Ngân hàng Thế giới (2008), *Báo cáo phát triển Việt Nam 2008*.
- *Bảo trợ xã hội*, World Bank.
- Pincus J. (2006), *Toàn cầu hóa, đói nghèo và bất bình đẳng*, UNDP Việt Nam.
- Vietnam Investment Review (2008), :”Lạm phát và đời sống người dân”, số 72 ngày 16 tháng 6.
- Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê qua các năm.
- Ngân hàng Thế giới (2007), *Báo cáo phát triển thế giới*.
- TS. Nguyễn Ngọc Sơn (30-10-2008), dấu hiệu bất ổn từ các “lỗ hổng” của kinh tế Việt Nam, cổng thông tin về WTO và tiếp cận thị trường của Bộ Công thương.